

Phát triển kinh tế-xã hội để giảm nghèo và hạn chế phân hóa giàu nghèo ở Đắk Lắk

NGUYỄN TUẤN SƠN

Sau gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Đời sống của người dân từng bước được cải thiện và nâng cao. Cùng với mục tiêu tăng trưởng kinh tế, vấn đề xóa đói giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo cũng luôn được đặt lên hàng đầu; đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng các dân tộc thiểu số. Nhiều chủ trương, chương trình hành động ra đời nhằm thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo bền vững và giảm sự phân hóa giàu nghèo. Nguyên nhân nào đã khiến một bộ phận dân cư lâm vào tình trạng đói nghèo? Giải pháp nào cho tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo bền vững cho cộng đồng, giảm sự chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư? Để trả lời các câu hỏi này, một nghiên cứu đã được tiến hành tại Đắk Lắk. Phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu này là phỏng vấn trực tiếp hộ gia đình và các cấp chính quyền có liên quan trong 2 năm 2005 và 2006. Ngoài ra, nghiên cứu này còn sử dụng 2 hệ thống chỉ số GINI và Theil L để đánh giá khoảng cách giàu nghèo giữa các hộ dân cư tại vùng nghiên cứu.

1. Thực trạng đói nghèo và phân hóa giàu nghèo ở Việt Nam trong những năm qua

Quan niệm về nghèo đói hay nhận dạng về nghèo đói của từng quốc gia hay từng vùng, từng nhóm dân cư, nhìn chung không có sự khác biệt đáng kể, tiêu chí chung nhất để xác định nghèo đói vẫn là mức thu nhập hay chỉ tiêu để thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người. Sự khác nhau chung nhất là thỏa mãn ở mức cao hay thấp mà thôi, điều này phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như phong tục tập quán của từng vùng, từng quốc gia. Khái niệm người nghèo tập trung ở 3 khía cạnh: (i) không được thụ hưởng những nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu dành cho con người như ăn, ở, mặc, y tế, giáo dục, văn hóa, di lại và giao tiếp xã hội; (ii) có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư; và (iii) thiếu cơ hội lựa chọn, tham gia trong quá trình phát triển cộng đồng. Tuy nhiên, khái niệm nghèo đói không cố định, mà thay đổi theo thời gian và không gian.

(1) Nghèo đói thay đổi theo thời gian: thước đo nghèo đói sẽ thay đổi theo thời gian, kinh tế càng phát triển, nhu cầu cơ bản của con người cũng sẽ thay đổi theo và có xu hướng ngày một cao hơn.

(2) Nghèo đói thay đổi theo không gian: sẽ không có chuẩn nghèo chung cho tất cả các nước, vì nó phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia; từng vùng. Xu hướng chung là các nước càng phát triển thì ngưỡng nghèo đói ngày càng cao.

Phân hóa giàu nghèo là sự khác biệt cả lượng và chất về thu nhập, mức sống, cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội và tham gia các hoạt động cộng đồng giữa nhóm hộ nghèo, giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế. Phân hóa giàu nghèo dựa theo 6 tiêu chuẩn: (1) sự chênh lệch về thu nhập, chi tiêu và mức sống; (2) sự khác nhau về quyền sở hữu hay sử dụng các tài sản như nhà ở, các phương tiện phục vụ đời sống và sinh hoạt; (3) sự khác nhau

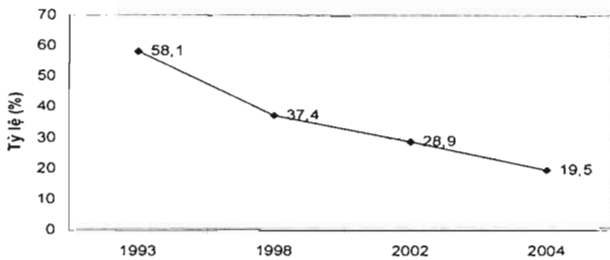
Nguyễn Tuấn Sơn, TS., Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

về cơ hội, điều kiện, tạo việc làm và có việc làm; (4) sự khác nhau về khả năng và điều kiện tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, văn hóa, nước sạch...; (5) sự khác nhau về quyền sở hữu – chiếm hữu các tư liệu sản xuất: đất đai, tài nguyên, rừng, biển...; và (6) sự phân biệt về vị thế chính trị, xã hội, tức là khả năng và điều kiện tham gia vào hệ thống chính trị - xã hội và các quyền lợi chính trị - xã hội khác.

Những năm đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu giảm một nửa số người nghèo và giảm một nửa số người dân bị đói theo chuẩn quốc tế so với những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX. Tỷ lệ nghèo tính theo chỉ tiêu giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 19,5% năm 2004, tức là giảm gần 39% trong vòng 11 năm. Như vậy, tỷ lệ nghèo trong

năm 2004 chỉ bằng một phần ba so với năm 1993 và đó là một thành tích đặc biệt nếu đem so sánh với Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc là “giảm tỷ lệ nghèo đói xuống còn một nửa trong giai đoạn 1990-2015”. Gần đây, Việt Nam đã giảm một nửa tỷ lệ nghèo từ 37,4% năm 1998 xuống còn 19,5% năm 2004 – tức là chỉ trong vòng 6 năm. Như vậy trong vòng 11 năm từ 1993 đến 2004 đã có khoảng 24 triệu người thoát khỏi nghèo đói, và một nửa trong số đó thoát khỏi nghèo đói trong giai đoạn 1993-1998 và nửa còn lại trong giai đoạn 1998-2004. Đến năm 2005 có 12 tỉnh, thành phố cơ bản không còn hộ nghèo (tỷ lệ hộ nghèo dưới 3%); 14 tỉnh tỷ lệ hộ nghèo từ 3 - 5%; 25 tỉnh tỷ lệ hộ nghèo từ 5 - 10%; 12 tỉnh tỷ lệ hộ nghèo từ 10 - 15%; và chỉ còn 1 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo trên 15% (Lai Châu 18,98%).

HÌNH 1: Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giai đoạn 1993-2004



Cùng với giảm nghèo, bất bình đẳng đã và đang nhận được sự quan tâm đặc biệt ở Việt Nam. Hệ số Gini của Việt Nam dựa trên mức chi tiêu dùng bình quân đầu người tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,35 năm 1998 và 0,37 trong năm 2004. Theo số liệu của báo cáo “Chỉ số phát triển thế giới 2006” với các nước được xác định là có mức GDP tính theo đầu người dựa trên sức mua tương đương (PPP) nằm trong khoảng $\pm 30\%$ mức của Việt Nam, tức là từ 2.000 đến 3.600 USD. Có thể thấy, bất bình đẳng tương đối ở Việt Nam ở mức tương đồng với các nước có cùng mức thu nhập tính theo đầu người dựa trên sức mua tương đương. Như vậy sau hơn 20 năm đổi mới, xã hội Việt Nam ngày nay nhìn chung là tương đối công bằng và điều này có thể được coi là một thành công của Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được ban đầu, giảm nghèo đói và phân hóa giàu nghèo trong xã hội ở Việt Nam còn nhiều vấn đề còn phải giải quyết. Tỷ lệ giảm nghèo đói nhanh nhưng chưa bền vững, điều kiện sinh hoạt và việc làm của người dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người khá thấp. Chỉ số GINI đánh giá sự phân hóa giàu nghèo của Việt Nam tăng tương đối chậm, khoảng cách chi tiêu giữa 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất đã và đang bị nới rộng liên tục và đáng kể, sự chênh lệch về tỷ lệ nghèo giữa thành thị và nông thôn khá lớn và kéo dài, tốc độ tăng tiêu dùng thực tế theo đầu người khác biệt rất lớn giữa các vùng, tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở nhóm

đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) còn chưa nhanh.

2. Kết quả và thảo luận

2.1 Nghèo đói và phân hóa giàu nghèo ở Đắc Lắc

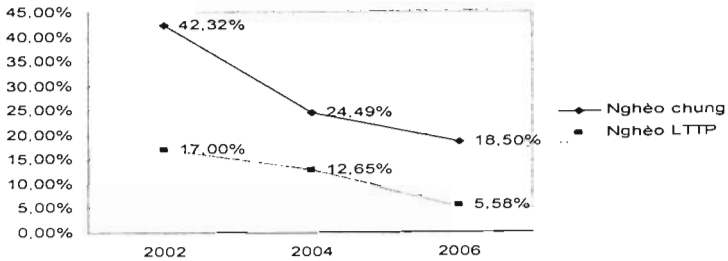
2.1.1 Nghèo đói

• *Tỷ lệ hộ nghèo chung và nghèo lương thực thực phẩm (LTTP)*

Cùng với cả nước, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Đắc Lắc nhận thức sâu sắc việc

xóa đói giảm nghèo có ý nghĩa kinh tế - chính trị - xã hội và nhân văn, đặc biệt trong thời gian vừa qua diễn biến chính trị ở Đắc Lắc tương đối phức tạp. Tỉnh Đắc Lắc coi việc nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế, hướng tới người nghèo và đẩy lùi nghèo đói là một trong những ưu tiên hàng đầu, đặc biệt là các hộ DTTS. Vì vậy, xoá đói giảm nghèo là một trong những thành công lớn của quá trình phát triển xã hội của Đắc Lắc mấy năm qua.

HÌNH 2: Tỷ lệ hộ nghèo chung và hộ nghèo LTTP giai đoạn 2002-2006 ở Đắc Lắc



Số liệu ở hình 2 cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo ở Đắc Lắc xét trên các chuẩn nghèo đều giảm khá nhanh. Tỷ lệ hộ nghèo chung (LTTP và phi LTTP) giảm mạnh từ 42,32% năm 2002 còn 18,5% năm 2006; tỷ lệ hộ nghèo LTTP giảm từ 17% năm 2002 xuống còn 5,58% năm 2006. Tuy nhiên, tỷ lệ giảm hộ nghèo chung giai đoạn 2004-2006 có phần chững lại, bình

quân hàng năm là 2,45% so với 4,22% giai đoạn 2002-2004. Lý do chính là do những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2004 đến nay, Chính phủ và UBND tỉnh đã có nhiều chính sách tập trung cho các hộ nghèo, đặc biệt là hộ quá nghèo, hộ DTTS (chủ yếu là nghèo lương thực), nên các hộ nghèo LTTP đã giảm với tốc độ nhanh hơn.

BẢNG 1: Tỷ lệ hộ nghèo, hộ nghèo LTTP chia theo thành thị nông thôn, dân tộc chủ hộ

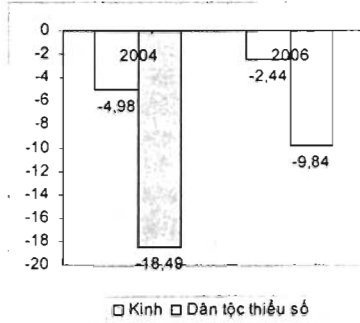
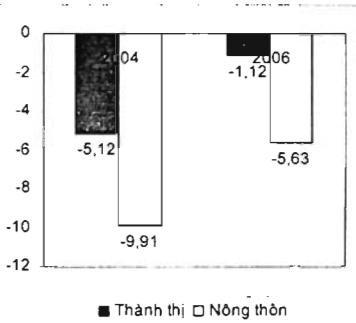
	Tỷ lệ hộ nghèo LTTP		Tỷ lệ hộ nghèo chung	
	2004	2006	2004	2006
Tỷ lệ hộ nghèo chung	12,65	5,58	24,49	18,50
1. Thành thị - Nông thôn				
- Thành thị	7,22	3,33	19,44	11,67
- Nông thôn	14,41	6,31	26,13	20,72
2. Dân tộc chủ hộ				
- Kinh và Hoa	8,15	2,81	13,76	11,95
- DTTS	25,13	15,06	55,26	40,96

Nguồn: Báo cáo kết quả giảm nghèo giai đoạn 2001-2005 của Sở LĐTB&XH tỉnh Đắc Lắc.

Đồng bào DTTS có tỷ lệ nghèo về LTTP cũng như tỷ lệ nghèo chung giảm rất nhanh (hình 3). Năm 2006 so với 2004 tỷ lệ hộ nghèo LTTP giảm 10,07% (hộ người Kinh giảm 5,34%), tỷ lệ hộ nghèo chung giảm 14,3% (hộ người Kinh giảm 1,81%), nhưng tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào DTTS vẫn cao hơn rất nhiều so

với đồng bào người Kinh (năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo LTTP và nghèo chung của hộ DTTS là 15,06% và 40,96%, trong khi đó hộ người Kinh chỉ tiêu này tương ứng chỉ là 2,81% và 11,95%). Như vậy vẫn còn khoảng cách về mức sống khá xa giữa khu vực thành thị và nông thôn, hộ kinh so với hộ DTTS.

Hình 3: Khoảng cách nghèo phân theo khu vực và dân tộc



Một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ nghèo, đó là sự thiếu hụt trung bình trong thu nhập so với chuẩn nghèo. Qua đồ thị 3 cho thấy, ở khu vực nông thôn chỉ số này luôn cao hơn nhiều so với khu vực thành thị, chẳng hạn năm 2004 chỉ tiêu này ở khu vực nông thôn là 9,91% so với 5,12% của khu vực thành thị; năm 2006 chỉ tiêu này ở khu vực nông thôn là 5,63% so với thành thị chỉ có 1,12%. Tương tự như vậy nhóm hộ DTTS có khoảng cách nghèo cao hơn rất nhiều so với hộ người Kinh: năm 2004 chỉ tiêu này của đồng bào DTTS là 18,49% so với 4,98% của đồng bào người Kinh; năm 2006 đồng bào DTTS là 9,84% so với 2,44% của người Kinh. Điều này làm rõ thêm việc để hộ nghèo ở nông thôn, hộ nghèo là DTTS thoát nghèo phải mất rất nhiều thời gian so với hộ nghèo ở thành thị và hộ dân tộc Kinh. Nếu cùng tốc độ tăng thu nhập (chưa kể đến việc tăng thu nhập ở khu vực thành thị và của người Kinh cao hơn tăng thu nhập nông thôn và người DTTS) thì chênh lệch tỷ lệ hộ nghèo theo khu vực, theo dân tộc cũng sẽ ngày càng gia tăng nếu không có giải pháp phù hợp hỗ trợ cho các nhóm hộ này.

2.2. Xu hướng phân hóa giàu nghèo ở Đắc Lắc

2.2.1. Các hình thức thể hiện sự phân hóa giàu nghèo

• *Trong thu nhập bình quân nhân khẩu*

Trong những năm qua kinh tế cả nước nói chung và Đắc Lắc nói riêng liên tục tăng trưởng, do vậy thu nhập của các tầng lớp dân cư trong tỉnh không ngừng tăng lên. Năm 2006 thu nhập bình quân nhân khẩu toàn tỉnh là 514,39 nghìn đồng/tháng, tăng 31% so với năm 2004. Tuy nhiên có thể thấy có sự chênh lệch đáng kể về thu nhập giữa thành thị với nông thôn, giữa người Kinh với đồng bào DTTS. Cụ thể, thu nhập bình quân năm 2006 so với năm 2004 của cư dân thành thị tăng 19%; chỉ tiêu này của khu vực nông thôn là 37% chứng tỏ thu nhập của cư dân nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị. Năm 2006 thu nhập của cư dân thành thị cao hơn 54% so với người dân nông thôn, chỉ tiêu này năm 2004 là 78% chứng tỏ có sự khác biệt rõ rệt giữa thu nhập của người dân thành thị và người dân nông thôn. Đối với đồng bào người Kinh thu nhập năm 2006 so với năm 2004 tăng 24%. Thu nhập bình

quần của đồng bào người Kinh so với đồng bào DTTS năm 2006 xấp xỉ 2 lần, chỉ tiêu này năm 2004 là 2,27 lần chứng tỏ có sự khác biệt khá lớn về thu nhập giữa đồng bào người Kinh với đồng bào DTTS ở Đắc Lắc.

Năm 2006, ở Đắc Lắc thu nhập của nhóm hộ cao nhất gấp 7,97 lần so với thu nhập của nhóm hộ thấp nhất (năm 2004 chênh lệch này là 7,86 lần). Tuy nhiên, mức chênh lệch này ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn và người Kinh cao hơn đồng bào DTTS. Cụ thể, chỉ tiêu này của thành thị năm 2006 là 8,58 lần (năm 2004 là 8,95 lần), còn ở nông thôn là 7,32 lần. Nhóm hộ người Kinh có mức chênh lệch này năm 2006 là 7,97 (năm 2004 là 7,46 lần); chỉ tiêu này của đồng bào DTTS năm 2006 là 5,55 lần (năm 2004 là 7,34 lần).

Như vậy, xét theo thu nhập thì chênh lệch giữa 20% nhóm hộ giàu nhất so với 20% nhóm hộ nghèo nhất có tăng lên, nhưng tăng ít. Chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn; giữa hộ người Kinh với hộ DTTS còn khá lớn.

• Thể hiện ở mức chỉ tiêu cho sinh hoạt

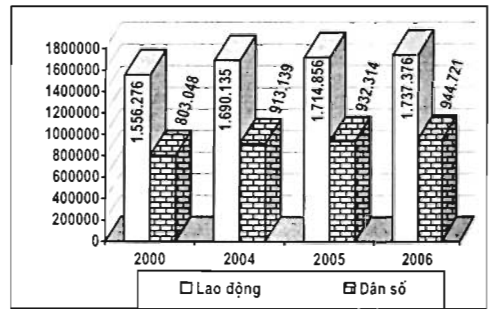
Tỷ trọng chỉ tiêu cho ăn uống trong chỉ tiêu cho đời sống là một chỉ tiêu cơ bản để đánh giá mức sống cao hay thấp. Tỷ trọng này càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại. Đắc Lắc là một tỉnh còn nghèo nên tỷ trọng này còn cao. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra tỷ trọng này có xu hướng giảm xuống, từ 54,3% năm 2004 xuống còn 51,56% năm 2006. Tỷ trọng này ở các khu vực, các nhóm hộ rất khác nhau nhưng đều có xu hướng giảm theo thời gian chứng tỏ mức sống của nhân dân ngày càng tăng.

Phân hóa trong chỉ tiêu giữa thành thị và nông thôn, giữa hộ người Kinh với hộ DTTS, giữa hộ không nghèo với hộ nghèo cũng thể hiện rất rõ nếu xem xét cơ cấu chỉ tiêu. Cụ thể năm 2006, chỉ tiêu cho ăn, uống, hút trong tổng chỉ tiêu đời sống ở khu vực thành thị chiếm 50,2% còn ở khu vực nông thôn chiếm 54,72%; ở nhóm hộ người Kinh chiếm 50,78% so với 60,91% ở nhóm hộ DTTS; ở nhóm hộ không nghèo chiếm 51,82% so với 62,88% ở nhóm hộ nghèo.

• Thể hiện ở lao động và việc làm

Trong giai đoạn 2004-2006, lao động trong độ tuổi trong tổng dân số có xu hướng tăng từ 51,6% lên 54,4% (hình 4). Tuy nhiên, tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi từ 15-19 ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị (năm 2004 cao hơn 7,65%, năm 2006 cao hơn 7,7%); ở nhóm hộ DTTS cao hơn đồng bào người Kinh (năm 2004 cao hơn 8,04%, năm 2006 cao hơn 6,15%); ở nhóm hộ nghèo cao hơn nhóm hộ không nghèo (năm 2004 cao hơn 7,85%, năm 2006 cao hơn 6,14%). Như vậy, tỷ lệ dân số từ 15-19 tuổi tham gia lao động có sự chênh lệch đáng kể giữa các khu vực, giữa các nhóm hộ.

HÌNH 4: Dân số và lực lượng lao động trong độ tuổi giai đoạn 2000-2006



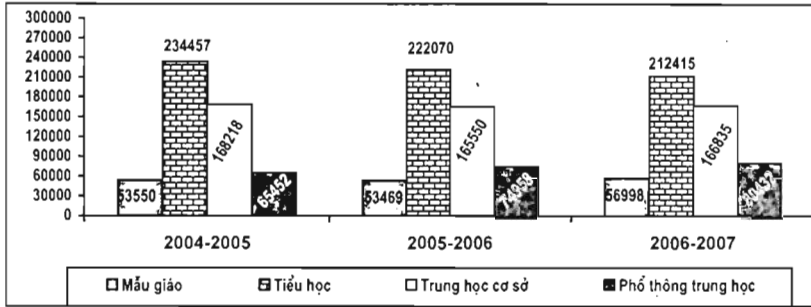
Nguồn lao động của tỉnh đáp ứng đủ cho nhu cầu phát triển của địa phương, nguồn nhân lực trẻ chiếm tỷ trọng cao là một lợi thế, song cũng là sức ép cho xã hội về đào tạo và giải quyết việc làm. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn đã giảm từ 18% năm 2000 xuống còn 11% năm 2006; lao động chưa có việc làm giảm từ 6,2% năm 2000 xuống còn 5,5% năm 2006. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2004 khoảng 26,3%; trong đó lao động qua đào tạo nghề chỉ chiếm 19% lực lượng lao động.

• Thể hiện ở giáo dục

Cùng với cả nước, sự nghiệp giáo dục đã được tỉnh Đắc Lắc hết sức quan tâm và đầu tư nhiều nguồn lực. Tỷ lệ chuyển cấp đã được tăng lên, nhưng còn thấp. Từ bậc tiểu học lên trung học cơ sở chỉ đạt tỷ lệ 71,75% năm 2004; 74,54% năm 2005 và 78,54% năm 2006; từ bậc trung học cơ sở lên phổ thông trung học còn

thấp hơn nhiều, chỉ có 38,91% năm 2004; 45,28% năm 2005 và 48,21% năm 2006.

HÌNH 5: Số lượng học sinh đi học từ mẫu giáo đến phổ thông trung học



Trong tỷ lệ không được chuyển cấp, chủ yếu là con em đồng bào DTTS và các hộ nghèo. Lý do chính dẫn đến tình trạng trẻ em không tới lớp là do không thể đóng được các khoản phí; trẻ em phải giúp gia đình kiếm tiền; chương trình học không phù hợp với trẻ em dân tộc; trình độ và kinh nghiệm giảng dạy của giáo viên còn thấp và khoảng cách từ nhà đến trường còn quá xa. Tuy nhiên, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên đều tăng qua các năm từ 89,14% năm 2004 lên 91,75% năm 2006, chênh lệch giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị được cải thiện đáng kể.

Mức chi tiêu cho giáo dục có sự khác nhau đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn và giữa các nhóm hộ. Năm 2006, chi tiêu bình quân 1 người đi học ở khu vực thành thị là 1349 nghìn đồng (tăng 1,3 lần so với năm 2004 và cao gấp 2,1 lần so với khu vực nông thôn). Mức chi tiêu bình quân 1 người đi học của đồng bào người Kinh năm 2006 tăng 1,2 lần so với năm 2004 và cao gấp 2,8 lần mức chi tiêu của hộ DTTS (năm 2004 cao gấp 4,2 lần). Hộ không nghèo có mức chi tiêu bình quân 1 người đi học năm 2006 tăng 1,2 lần so với năm 2004 và gấp 2,7 lần so với hộ nghèo.

• Thể hiện ở y tế và chăm sóc sức khỏe

Dịch vụ y tế và khám chữa bệnh cho người dân ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế ngày càng tăng lên, kể cả khu vực thành thị và nông thôn, cả nhóm hộ DTTS, nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo.

Nhóm hộ nghèo tỷ lệ người có thẻ BHYT cao hơn nhiều so với nhóm hộ không nghèo. Đây là kết quả của việc thực hiện ngày càng tốt hơn chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo, người DTTS, người dân sống ở các xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-12-2002 của Thủ tướng Chính phủ

Việc sử dụng các cơ sở y tế có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn và giữa các nhóm hộ. So với người dân thành thị, người Kinh và người không nghèo, thì người dân nông thôn, người DTTS và người nghèo ít có cơ hội để đến các bệnh viện cấp tỉnh, cấp Trung ương chữa bệnh. Nhiều hộ khi mắc bệnh không đủ tiền thanh toán chi phí khám chữa bệnh, tỷ lệ này ở Đắc Lắc là 23% năm 2004 và 14% năm 2006. Tuy nhiên, bên cạnh việc miễn giảm, dùng thẻ BHYT, nhiều hộ vẫn phải tìm các cách khác nhau để thanh toán tiền khám chữa bệnh, cách giải quyết cũng khác nhau tùy thuộc vào khu vực, dân tộc và nhóm hộ. Nhiều nhất là vay mượn không lãi, bán sản phẩm của gia đình sản xuất ra, bán tài sản của gia đình... Một điều đáng quan tâm là việc bán tài sản khi không đủ tiền khám chữa bệnh ở hộ người Kinh (3,51% năm 2004, 1,04% năm 2006), hộ không nghèo (3,12% năm 2004, 1,1% năm 2006) giảm đi, thì đối với hộ DTTS (0,44% năm 2004, 2,04% năm 2006) và hộ nghèo (0,48% năm 2004 và 1,83% năm 2006) lại có xu hướng tăng lên.

• *Thể hiện ở nhà ở, tài sản và đồ dùng lâu bền*

• Nhà ở: thu nhập ngày càng tăng, nên người dân đã cải thiện được tình trạng nhà ở, đặc biệt là nhà tạm giảm mạnh từ 23,81% năm 2004 xuống còn 14,42% năm 2006; đồng thời nhiều địa phương đã đẩy mạnh việc xây nhà tình nghĩa, giúp đỡ hộ nghèo xóa bỏ nhà dột nát và hỗ trợ nhà ở cho đồng bào DTTS. Nhà kiên cố và nhà bán kiên cố đều tăng lên. Mặc dù vậy, năm 2006 vẫn còn 19,28% số hộ DTTS; 7,78% số hộ nông thôn và 16,58% các hộ ở thành thị vẫn phải sống trong nhà tạm bợ.

• Đồ dùng lâu bền: tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền của khu vực thành thị, nông thôn, nhóm hộ nghèo, hộ không nghèo, người Kinh và DTTS đều có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, có sự chênh lệch khá lớn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn về giá trị đồ dùng lâu bền và trị giá mua mới. Năm 2006, trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ khu vực thành thị là 17.186 nghìn đồng gấp 1,68 lần so với khu vực nông thôn (năm 2004 gấp 2,16 lần); trị giá mua mới đồ dùng lâu bền ở khu vực thành thị gấp 1,25 lần khu vực nông thôn (năm 2004 gấp 1,39 lần); hộ Kinh có trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ năm 2006 là 13.312 nghìn đồng, gấp 1,84 lần so với hộ DTTS (năm 2004 gấp 2,14 lần), trị giá mua

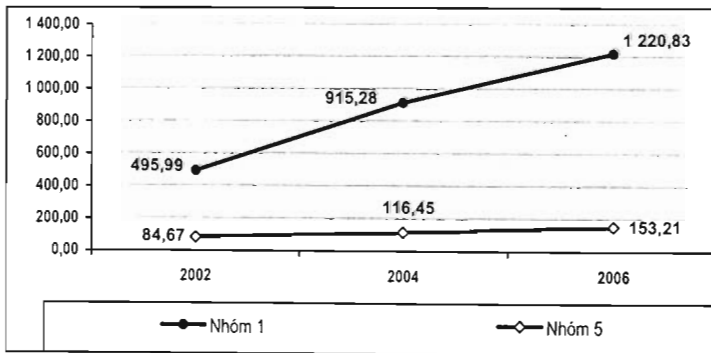
mới gấp 1,42 lần (năm 2004 là 1,54 lần); hộ không nghèo có giá trị đồ dùng lâu bền năm 2006 là 13.804 nghìn đồng gấp 3,79 lần so với nhóm hộ nghèo (năm 2004 là 4,27 lần), trị giá mua mới gấp 1,9 lần (năm 2004 là 2,46 lần).

2.2.2. Sự phân hóa giàu nghèo dựa trên các chỉ số

• *Khoảng cách về thu nhập giữa nhóm giàu nhất (nhóm 5) và nhóm nghèo nhất (nhóm 1)*

Giai đoạn 2002-2006 khoảng cách giữa các nhóm 5 và nhóm 1 ngày càng tăng lên, đặc biệt giai đoạn 2002-2004 tăng 2 lần (từ 5,86 lần lên 7,86 lần) trong khi đó chỉ tiêu này của cả nước chỉ tăng 0,2 lần (từ 8,1 lần lên 8,3 lần); giai đoạn 2004-2006 cũng tăng thêm nhưng chậm hơn nhiều (hình 6). Lý do chính là trong thời gian từ 2002-2004 giá cả cà phê diễn biến hết sức phức tạp và nằm ở mức giá thấp, nhiều hộ đang phải trải qua giai đoạn ảnh hưởng nặng nề của việc giảm mạnh giá cà phê, đặc biệt là các hộ nghèo bị ảnh hưởng nặng nhất, do vậy khoảng cách giàu nghèo tăng nhanh, giai đoạn 2004-2006, giá cà phê tăng và giữ ở mức cao nên nhiều hộ nông dân nghèo (chiếm tới 90% hộ nghèo toàn tỉnh) đã có cơ hội tạo thu nhập ổn định và phát triển sản xuất nên tốc độ gia tăng khoảng cách đã giảm xuống và đã phần nào thu hẹp được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

HÌNH 6: Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 5 với nhóm 1



• *Hệ số GINI*

Tại Đắk Lắk hệ số GINI theo thu nhập gần như không có sự thay đổi trong giai đoạn 2004-

2006, cụ thể từ 0,4129 năm 2004 giảm nhẹ xuống 0,4109 năm 2006; trong khi đó hệ số GINI theo chỉ tiêu giảm nhiều hơn trong cùng

Phát triển kinh tế-xã hội ...

khoảng thời gian trên từ 0,351 xuống còn 0,3302. Như vậy bất bình đẳng về thu nhập đã được hạn chế, còn bất bình đẳng về chi tiêu đã

giảm đi trong giai đoạn 2004-2006, do tốc độ tăng chi tiêu của nhóm hộ nghèo nhanh hơn của nhóm hộ giàu.

BẢNG 2: Hệ số GINI theo thu nhập và chi tiêu năm 2004 và 2006

	Tính theo thu nhập		Tính theo chi tiêu	
	Năm 2004	Năm 2006	Năm 2004	Năm 2006
Chung	0,4129	0,4109	0,351	0,3302
<i>1. Thành thị - nông thôn</i>				
- Thành thị	0,4553	0,4290	0,3992	0,3484
- Nông thôn	0,3644	0,3905	0,3194	0,3134
<i>2. Dân tộc chủ hộ</i>				
- Kinh và Hoa	0,3888	0,3978	0,3192	0,2931
- DTTS	0,3042	0,3334	0,2660	0,2843

Nguồn: Tính toán từ số liệu Thống kê của UBND tỉnh Đắk Lắk 2004-2006n

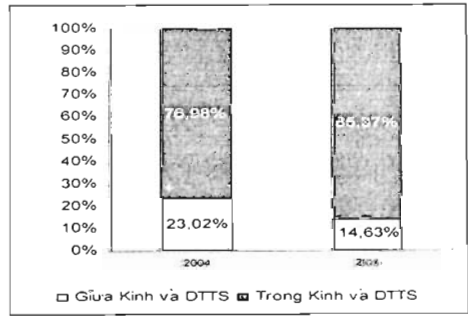
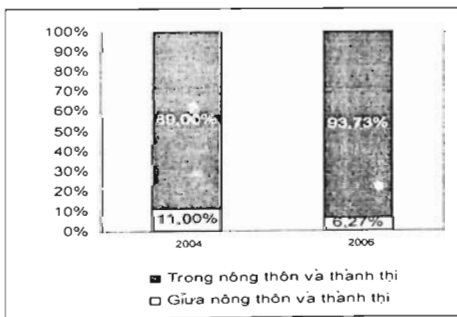
Số liệu trên bảng 2 cho thấy, bất bình đẳng về chi tiêu giai đoạn 2004-2006 xét trong nội bộ khu vực thành thị, nông thôn và nhóm đồng bào người Kinh đều giảm xuống, nhưng ở nhóm hộ đồng bào DTTS lại tăng lên. Hệ số GINI ở nhóm hộ đồng bào Kinh từ 0,3192 năm 2004 giảm xuống 0,2931 năm 2006; chỉ tiêu

này ở nhóm hộ DTTS từ 0,2660 năm 2004 tăng lên 0,2843 năm 2006.

• *Chỉ số Theil L*

Không giống như hệ số GINI, chỉ số Theil L có thể phân tách một cách chính xác thành các nhóm nhỏ hơn để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các bộ phận đến bất bình đẳng chung.

HÌNH 7: Chỉ số Theil L về bất bình đẳng thành thị - nông thôn, hộ người Kinh - hộ DTTS



Kết quả tổng hợp trên hình 7 cho thấy, yếu tố bất bình đẳng giữa thành thị và nông thôn năm 2004 chỉ chiếm 11% trong bất bình đẳng chung và giảm xuống còn 6,27% năm 2006; ngược lại yếu tố bất bình đẳng trong nội bộ thành thị và trong nội bộ nông

thôn chiếm 89% trong bất bình đẳng chung năm 2004 và yếu tố này đã tăng lên chiếm 93,73% năm 2006. Điều đó chứng tỏ, bất bình đẳng trong nội bộ thành thị và nông thôn là yếu tố quyết định bất bình đẳng chung ở tỉnh Đắk Lắk.

Số liệu trên hình 7 cũng cho thấy, bất bình đẳng giữa hộ Kinh và hộ DTTS có phần giảm đi, trong khi bất bình đẳng trong nội bộ của các hộ người Kinh cũng như nội bộ các hộ đồng bào DTTS tăng lên, thể hiện qua hệ số GINI theo thu nhập chung của tỉnh giảm đi chút ít, nhưng hệ số GINI trong nội bộ các hộ người Kinh và các hộ DTTS lại tăng lên.

• *Tiêu chuẩn "40%" của Ngân hàng Thế giới*

Tiêu chuẩn "40%" của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Nếu tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12%-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là tương đối bình đẳng.

BẢNG 3: Tiêu chuẩn "40%" năm 2004 và năm 2006

ĐVT: %

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2006
Chung	18,89	18,17
<i>1. Thành thị - nông thôn</i>		
- Thành thị	16,63	19,39
- Nông thôn	21,07	19,61
<i>2. Dân tộc chủ hộ</i>		
- Kinh và Hoa	19,89	18,16
- DTTS	24,81	21,60

Có thể thấy, ở Đắc Lắc tỷ trọng này mặc dù có giảm đi theo thời gian nhưng trị số của nó vẫn nằm trong khoảng đối bình đẳng; tỷ trọng này chung cho toàn tỉnh năm 2004 là 18,89% và năm 2006 giảm xuống còn 18,17% (bảng 3). Xét theo từng khu vực thành thị và nông thôn, hộ người Kinh và hộ DTTS càng làm rõ hơn xu hướng bất bình đẳng theo hệ số GINI, đó là bất bình đẳng ở thành thị có phần giảm xuống (tỷ trọng này tăng từ 16,63% - bất bình đẳng vừa lên 19,39% - tương đối bình đẳng), nhưng vẫn cao hơn nông thôn, mặc dù bất bình đẳng ở nông thôn có phần tăng thêm (tỷ trọng này giảm từ 21,07% xuống còn 19,61%). Bất bình đẳng ở trong nhóm hộ người Kinh và nhóm hộ DTTS đều tăng thêm khi xét trong nội bộ nhóm (tỷ trọng nhóm hộ người Kinh giảm từ 19,89% xuống còn 18,16%, hộ DTTS giảm từ 24,81% xuống còn 18,16%).

người/hộ. Số người phụ thuộc 2,04 người/hộ. Số con bình quân 2,8 con/hộ. Nhân khẩu bình quân, số con bình quân và số người sống phụ thuộc bình quân 1 hộ ở nông thôn cao hơn thành thị, hộ DTTS cao hơn hộ người Kinh, hộ nghèo cao hơn hộ không nghèo.

• *Tác động tiêu cực của việc trồng cây chuyên canh và giá cả bất ổn*

Hầu như tất cả các hộ trồng cà phê qui mô nhỏ đều bị thiệt hại nặng nề do tình trạng cà phê bị rớt giá thảm hại cuối những năm 1990. Các hộ này khi thất bại thường cho thuê hay bán đi một phần đất đai của mình để có vốn tiếp tục đầu tư vào phần còn lại của trang trại cà phê. Mặt khác, họ phải vào sâu hơn trong rừng để tìm kiếm những nơi có thể trồng trọt được, mặc dù những mảnh đất này khó canh tác hơn. Như vậy, việc trồng cây cà phê không chỉ dẫn đến sự xuống cấp và hủy hoại các nguồn tài nguyên, mà còn liên quan tới các vấn đề xã hội, làm cho các cộng đồng nghèo ở địa phương trở nên dễ bị tổn thương hơn đối với những rủi ro trong thời gian khủng hoảng và làm phá vỡ cơ cấu xã hội của các cộng đồng này.

2.3. Nguyên nhân nghèo đói và phân hóa giàu nghèo ở Đắc Lắc

• *Đông nhân khẩu, nhiều người phụ thuộc*

Theo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006, nhân khẩu bình quân 5,11

• *Ngành nghề phi nông nghiệp và doanh nghiệp phát triển rất hạn chế*

Hầu hết người dân nông thôn, đặc biệt là dân nghèo và người dân tộc thiểu số ở Đắc Lắc đều không có ngành nghề phụ phi nông nghiệp. Nhiều đồng bào dân tộc thiểu số thường chỉ có một số lượng nhỏ các hộ kinh doanh bán các sản phẩm cho nhu cầu đơn giản của người dân trong xã. Số lượng doanh nghiệp ở trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc chỉ có gần 600 cơ sở công nghiệp, dịch vụ, thương mại (trong số này rất ít doanh nghiệp có khả năng thu hút nhiều lao động); lao động phi nông nghiệp ở Đắc Lắc chỉ chiếm khoảng 24% tổng số lao động toàn tỉnh, tập trung chủ yếu ở khu vực thành phố Buôn Ma Thuột và các thị trấn, nơi ít có cơ hội cho người nghèo có thể vào làm việc.

• *Trình độ văn hóa thấp và trình độ nghề nghiệp kém*

Trình độ văn hóa chung của người dân Đắc Lắc khá thấp, tỷ lệ người không biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học còn cao (năm 2006 là 7,46%), đặc biệt là người dân tộc thiểu số (năm 2006 là 22,75%). Tỷ lệ người có trình độ từ công nhân kỹ thuật, trung học chuyên nghiệp trở lên rất thấp (năm 2006 là 12,35%).

• *Kỹ thuật canh tác thấp và khả năng quản lý sản xuất kém*

Kỹ thuật canh tác của nông dân, nhất là các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số chủ yếu theo phương thức truyền thống. Khả năng quản lý sản xuất của nông dân nghèo cũng rất thấp do trình độ văn hóa hạn chế và một phần từ thói quen sản xuất tự phát. Khả năng so sánh giữa các phương án sản xuất khác nhau của các hộ nghèo ở đây gần như không có mà thường sản xuất theo tập quán chung của địa phương.

• *Mặc cảm, tự ti và ý thức thoát nghèo của người nghèo chưa cao*

Hầu hết các hộ nghèo đều nhận thức được vấn đề là nghèo và họ đều cho rằng để thoát nghèo là một việc rất khó và cần có sự trợ giúp của chính quyền địa phương cũng như từ tất cả các nguồn khác, trong khi bản thân họ lại

không biết làm gì nếu có sự trợ giúp. Thái độ mặc cảm và tự ti càng làm cho họ "co lại" và có xu hướng chấp nhận cảnh nghèo và tạo ra sự ỷ y và ý thức thoát ra khỏi nghèo đói không cao.

• *Hiệu quả và hiệu lực của một số chính sách hỗ trợ chưa cao*

Một số dự án, chính sách hỗ trợ cho người nghèo thực hiện chưa đầy đủ và đồng bộ, chưa rõ ràng và minh bạch, chưa thích ứng với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng nhóm người nghèo, vì vậy hiệu quả thực hiện chưa cao, chưa tác động mạnh tới cộng đồng nghèo như: làm nhà ở chưa phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương và của người dân; những khó khăn mà người nghèo gặp phải khi vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội; nhiều chính sách chưa đến đúng đối tượng cần thụ hưởng...

2.4. Một số giải pháp giảm nghèo và hạn chế phân hóa giàu nghèo trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc

• *Phát huy lợi thế nông nghiệp của Đắc Lắc để vừa phát triển kinh tế vừa đảm bảo công bằng xã hội*

Đắc Lắc có lợi thế về trồng cây công nghiệp như cà phê, cao su, điều... và phát triển kinh tế rừng. Vì vậy, trong thời gian tới cần tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đặc biệt là khâu thu hoạch và sau thu hoạch. Cần phải có những chính sách phát triển phù hợp với người nghèo, cho các doanh nghiệp lớn như Công ty cao su Đắc Lắc, Công ty điều, kể cả các công ty tư nhân có ưu thế về vốn đứng ra ký hợp đồng với người dân trồng, chăm sóc và bán sản phẩm cho doanh nghiệp; có quy định cụ thể tỷ lệ tối thiểu nhất định hợp đồng với các hộ nghèo, hộ DTTS và có chính sách tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo. Ký kết hợp đồng giữa các doanh nghiệp trồng rừng và chế biến gỗ, cần hỗ trợ cho các hộ đồng bào DTTS phát triển chăn nuôi đại gia súc kết hợp với công tác khuyến nông - lâm - ngư để vừa có thu nhập vừa bảo vệ môi trường.

• *Hình thành hệ thống bảo hiểm cho nông dân*

Để bảo vệ thành quả giảm nghèo và duy trì mẫu hình tăng trưởng công bằng, bên cạnh việc đa dạng hóa các sản phẩm tiềm năng khác (chăn nuôi, rau, hạt lấy dầu...), tránh rủi ro do những cú sốc thị trường, cần khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm trong và ngoài nước tham gia vào bảo hiểm nông nghiệp ở Đắc Lắc. Khuyến cáo người dân mua hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đối với một số nông sản chủ lực dễ gặp biến và rủi ro như cà phê, cao su...

• Thành lập quỹ "phòng chống rủi ro"

Bên cạnh bảo hiểm nông nghiệp, tình cần thành lập Quỹ phòng chống rủi ro nhằm hạn chế tối đa tình trạng vay lãi suất cao (năm 2006 có 16.7% số hộ vay lãi từ cá nhân), bán sản phẩm giá rẻ (bán non), bán tài sản do thiên tai, hỏa hoạn, bệnh tật. Đây là những giải pháp nhằm tạo sự ổn định vững chắc cho người dân, để có thể tiếp tục phát triển sản xuất tăng thu nhập khi gặp phải những rủi ro xảy ra, tránh tình trạng nghèo mới và tái nghèo.

• Tiếp tục đẩy mạnh chương trình kế hoạch hóa gia đình

Thực hiện được tốt chương trình kế hoạch hóa gia đình nâng cao mức sống người dân. Tập trung vào đối tượng hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS và nên tuyên truyền thông qua các buổi sinh hoạt cộng đồng. Nhân rộng mô hình "Lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững" cho các thành viên tham gia dự án vay vốn sản xuất với lãi suất ưu đãi, tuyên truyền công tác kế hoạch hóa gia đình, tạo điều kiện để họ tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, văn hóa - xã hội, giúp nhau phát triển kinh tế, xây dựng gia đình hạnh phúc.

• Thay đổi nội dung khuyến nông, cần có khuyến nông riêng cho người nghèo, người DTTS

Đẩy mạnh hơn nữa công tác khuyến nông cho người nghèo bên cạnh việc cung cấp hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ đất sản xuất... Phải có dịch vụ khuyến nông dành riêng cho đúng đối tượng là người nghèo, phù hợp với kiến thức của họ, nên đơn giản, sử dụng các công cụ trực quan

mang tính minh họa nhiều hơn. Các mô hình khuyến nông phải phù hợp với khả năng tài chính của nhóm hộ nghèo.

• Chú trọng xóa mù ngôn ngữ ở bậc mẫu giáo và tiểu học đối với trẻ em dân tộc thiểu số

Tập trung xây dựng một đội ngũ giáo viên dân tộc thiểu số và người Kinh để dạy các chương trình song ngữ và có các kỹ năng về ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Đầu tư xây dựng các trường mẫu giáo ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và có chính sách hỗ trợ cho trẻ em nghèo ở bậc mẫu giáo.

• Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề tạo việc làm phi nông nghiệp

Cần đẩy mạnh công tác đào tạo nghề trên cơ sở định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh. Tổ chức phân loại trình độ học vấn, tay nghề của người lao động và các điều kiện cụ thể của từng loại ngành nghề. Tổ chức đào tạo nghề với nhiều hình thức đa dạng như: vừa học vừa làm; đào tạo tại chỗ; đào tạo theo các cấp độ nghề khác nhau; đào tạo tập trung dài hạn đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa của tỉnh; dạy nghề cho xuất khẩu lao động; khuyến khích các doanh nghiệp vừa đào tạo nghề vừa tuyển dụng lao động.

• Kích thích ý chí quyết tâm thoát nghèo của các hộ nghèo thông qua lập kế hoạch phát triển kinh tế hộ gia đình

Đa dạng hóa các hình thức thông tin và tuyên truyền về giảm nghèo với nội dung sát thực tế nhằm nâng cao nhận thức và xây dựng ý chí quyết tâm vượt nghèo. Xác định được cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người DTTS trách nhiệm và vai trò quyết định của họ trong việc XDGN của gia đình họ; bản thân họ phải cam kết với chính quyền địa phương và nhân dân về ý chí quyết tâm của mình thông qua kế hoạch phát triển kinh tế hộ gia đình và đề xuất các nguyện vọng của mình đối với Nhà nước và cộng đồng. Đào tạo lại đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế hộ gia đình, để hướng dẫn cho các hộ nghèo biết cách xây dựng và thực hiện kế hoạch phù hợp với điều

kiện và khả năng của từng hộ và sự hỗ trợ của Nhà nước.

3. Kết luận

Nghèo và phân hóa giàu nghèo là một sự tồn tại khách quan, lâu dài của nền kinh tế đa hình thức sở hữu, đa thành phần kinh tế và đa hình thức phân phối. Trong vòng 5 năm 2002-2006, Đắc Lắc đã đạt được những thành công nhất định về giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo chung đã giảm từ 42,32% xuống còn 18,50% (giảm hơn một nửa hộ nghèo). Mức độ bất bình đẳng của Đắc Lắc ở mức tương đối bình đẳng (năm 2006 chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 là 7,97 lần, hệ số GINI theo thu nhập là 0.41) và phần nào đã được hạn chế mức độ gia tăng trong giai đoạn 2004-2006.

Có sự chênh lệch đáng kể về mức sống giữa khu vực thành thị và nông thôn, hộ người Kinh với hộ DTTS. Năm 2006 chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn là 1,5 lần, giữa hộ người Kinh và hộ DTTS là 1,99 lần. Hộ nghèo tập trung ở khu vực nông thôn (năm 2006 chiếm 90,3% tổng số hộ nghèo), hộ DTTS (năm 2006 chiếm 52,35% tổng số hộ nghèo, trong khi hộ người DTTS chỉ chiếm 30% tổng số hộ toàn tỉnh), mức độ thiếu hụt so với đường nghèo còn cao (số hộ nghèo nông thôn có thu nhập thấp hơn 40% so với chuẩn nghèo chiếm 48%, ở thành thị chiếm 41%).

Các chính sách về giảm nghèo của Chính phủ đã phát huy hiệu quả và ngày càng có nhiều người nghèo được hỗ trợ, đến năm 2006 đã có 74,24% hộ nghèo được hỗ trợ về y tế; 56,82% được hỗ trợ về giáo dục; 39,39% được vay vốn ưu đãi làm tăng khả năng tiếp cận với các dịch vụ xã hội cho người nghèo...

Để tiếp tục phát triển kinh tế đi đôi với giảm nghèo nhanh và hạn chế phân hóa giàu nghèo, Chính phủ và tỉnh Đắc Lắc cũng đã thực hiện các giải pháp tổng thể nhằm hỗ trợ

người nghèo, người DTTS phát triển kinh tế, tiếp cận với các dịch vụ xã hội và nâng cao năng lực cho họ như: tạo điều kiện và ưu tiên cho hộ nghèo tham gia sản xuất cây công nghiệp, trồng rừng; bảo hiểm nông nghiệp và quỹ phòng chống rủi ro; tiếp tục thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình và cung cấp thông tin thị trường nông sản cho người nghèo, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề tạo việc làm phi nông nghiệp và khơi dậy ý chí quyết tâm thoát nghèo của chính bản thân người dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân tộc Đắc Lắc (2006). *Báo cáo thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2001-2005*. Đắc Lắc.
2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Chương trình phát triển Liên hợp quốc (2004). *Đánh giá và lập kế hoạch cho tương lai: Đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia về XĐGN và Chương trình 135*. Cục Xuất bản, Bộ Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
3. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2004). *Sơ liệu thống kê xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998-2000 và 2001-2003*. NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
4. Nicholas Minot (IFPRI), Bob Baulch (IDS), Michael Epprecht (IFPRI) (2003). *Đói nghèo và Bất bình đẳng ở Việt Nam: Các yếu tố về địa lý và không gian*. Hà Nội.
5. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Đắc Lắc. *Báo cáo thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo các năm 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006*.
6. Thủ tướng Chính phủ (2006). *Quyết định 07/2006/QĐ-TTg, Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010*.
7. Thủ tướng Chính phủ (2007). *Quyết định 20/2007/QĐ-TTg, Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*.
8. Tỉnh ủy Đắc Lắc (2006). *Chương trình mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 tỉnh Đắc Lắc*.
9. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2006). *Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004*. Hà Nội.